TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ
Số: 1385 /KCKL-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên năm 2026 đã Kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2026 ĐÃ KIỂM TOÁN

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PETROCONS-MS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã Kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Mã chứng khoán: PXS
- Địa chỉ: 02, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh;
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3.848.404 Fax: (0254) 3.848.229
- Email: sales@pvc-ms.vn Website: http://www.pvc-ms.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
- BCTC bán niên năm 2026 đã Kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức Kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty đại chúng tại đường dẫn vào ngày: 28/08/2026 tại đường dẫn: http://www.pvc-ms.vn/quan-he-co-dong/

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Nguyễn Ngọc Huân

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2026 đã Kiểm toán
- Công văn Giải trình về việc từ chối đưa ra ý kiến của đơn vị kiểm toán tại BCTC bán niên năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500834094
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 20:30:08
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *HĐQT; GĐ (để b/c);*
- *Ban Kiểm soát;*
- *CBTT trên Website Cty;*
- *Lưu: VT, TC-KT.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 54
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch	
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên	
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên	
Ông Trần Vũ Phượng	Thành viên	
Ông Phan Khắc Mẫn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026

Ban Giám đốc:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	
Ông Lê Đình Công	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên	
Ông Lê Minh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2026
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Phan Khắc Mẫn - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Khắc Mẫn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 270826.040/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 với tổng giá trị lần lượt là 916,26 tỷ VND và 951,83 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong kỳ này lần lượt là 22,30 tỷ VND và 29,72 tỷ VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 với giá trị lần lượt là 117,12 tỷ VND và 146,47 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến Thuyết minh số 1.4 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại thời điểm 30/06/2026, Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 343,97 tỷ VND và lớn gấp 9,27 lần Vốn chủ sở hữu, khoản lỗ lũy kế là 605,93 tỷ VND, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 443,36 tỷ VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**579.536.951.763**	**522.708.905.168**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**17.801.097.464**	**11.855.741.011**
111	1. Tiền		15.428.608.196	6.456.851.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.372.489.268	5.398.889.613
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**73.504.150.424**	**4.226.997.779**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		73.504.150.424	4.226.997.779
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**361.868.012.079**	**293.859.797.665**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	289.716.489.754	222.375.679.722
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	45.699.553.691	41.283.308.999
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	41.134.146.945	45.060.609.955
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.682.178.311)	(14.859.801.011)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**108.800.074.205**	**202.626.992.364**
141	1. Hàng tồn kho		233.846.764.836	324.984.461.720
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.046.690.631)	(122.357.469.356)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.563.617.591**	**10.139.376.349**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	386.671.772	381.577.880
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.382.897.477	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	9.703.026.278	9.666.821.776
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	91.022.064	90.976.693
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**444.110.199.802**	**462.238.099.862**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**220.880.000**	**1.034.339.513**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	220.880.000	1.034.339.513
220	**II. Tài sản cố định**		**353.357.054.262**	**365.101.027.256**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	350.373.945.866	361.813.591.129
222	- *Nguyên giá*		*924.501.971.866*	*922.935.525.635*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(574.128.026.000)*	*(561.121.934.506)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.983.108.396	3.287.436.127
228	- *Nguyên giá*		*15.224.969.704*	*15.224.969.704*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.241.861.308)*	*(11.937.533.577)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**11.316.829.471**	**12.411.784.954**
241	- Nguyên giá		18.899.592.403	20.391.788.634
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.582.762.932)	(7.980.003.680)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.926.139.558**	**1.593.639.558**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.926.139.558	1.593.639.558
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**50.000.000**	**50.000.000**
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**77.239.296.511**	**82.047.308.581**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	77.239.296.511	82.047.308.581
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.023.647.151.565**	**984.947.005.030**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**924.071.845.768**	**893.331.587.200**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**923.502.196.768**	**892.761.938.200**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	577.569.461.222	594.154.931.032
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.574.656.537	11.212.487.090
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	36.203.277	36.203.277
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	15.489.458.194	13.864.968.627
315	5.	Phải trả người lao động		20.335.352.043	34.363.134.420
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	119.146.451.802	171.877.230.630
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	1.117.405.275	139.067.455
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	22	154.972.730.132	46.063.693.069
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	19.360.255.686	12.150.000.000
322	10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	5.911.574.700	5.911.574.700
323	11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.988.647.900	2.988.647.900
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**569.649.000**	**569.649.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	22	569.649.000	569.649.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**99.575.305.797**	**91.615.417.830**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(20.000)	(20.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(605.934.968.535)	(613.894.856.502)
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(613.894.856.502)*	*(628.670.984.101)*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.959.887.967*	*14.776.127.599*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.023.647.151.565**	**984.947.005.030**

Hoàng Anh	**Võ Thanh Toàn**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Phụ trách công tác Tài chính - Kế toán Công ty	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**584.651.114.813**	**426.454.096.897**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**584.651.114.813**	**426.454.096.897**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**550.433.698.009**	**399.818.780.549**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.217.416.804**	**26.635.316.348**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	28	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.646.381.217	230.608.601
23	8. Chi phí tài chính	30	3.458.882.915	1.781.549.117
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*1.875.735.428*	*732.385.748*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	18.435.025.385	17.332.340.353
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.969.889.721**	**7.752.035.479**
31	12. Thu nhập khác	32	70.516.035	9.108.885
32	13. Chi phí khác	33	6.080.517.789	176.520.732
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(6.010.001.754)**	**(167.411.847)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.959.887.967**	**7.584.623.632**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.959.887.967**	**7.584.623.632**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**133**	**126**

Hoàng Anh	**Võ Thanh Toàn**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Phụ trách công tác Tài chính - Kế toán Công ty	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***7.959.887.967***	***7.584.623.632***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.913.178.477	12.959.884.377
03	- Các khoản dự phòng		2.689.221.275	16.215.633.134
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(224.178.566)	1.034.798.350
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.345.583.564)	(246.517.692)
06	- Chi phí đi vay		1.875.735.428	732.385.748
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***23.868.261.017***	***38.280.807.549***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(74.508.097.940)	17.593.733.406
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91.137.696.884	(42.446.506.771)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.695.225.704	9.115.480.946
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		4.802.918.178	8.578.684.669
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.927.899.287)	(541.634.519)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.000.000
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***67.068.104.556***	***30.582.565.280***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(406.750.000)	(269.589.554)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	15.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.900.000.000)	(2.874.571.845)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		968.430.919	172.176.689
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(68.338.319.081)***	***(2.956.075.619)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		152.489.987.969	12.660.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(145.279.732.283)	(10.550.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***7.210.255.686***	***2.110.000.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**5.940.041.161**	**29.736.489.661**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**11.855.741.011**	**51.555.579.663**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.315.292	3.102.835
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**17.801.097.464**	**81.295.172.159**

Hoàng Anh	**Võ Thanh Toàn**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Phụ trách công tác Tài chính - Kế toán Công ty	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng niêm yết lần đầu là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu trên sàn HOSE.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 693 người (tại ngày 01/01/2026 là 616 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện như: Công trình điện gió, Công trình nhiệt điện; Công trình thủy điện; Công trình điện mặt trời; Công trình điện khí biogas; Công trình điện khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; Kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty thực hiện nhiều hạng mục lớn tại các dự án ONGC WPAPP - DSF-II - Ấn Độ, Lô B - Ô Môn, làm doanh thu tăng 158,20 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 37,10% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 150,61 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 37,67%. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 7,58 tỷ VND, tương đương tỷ lệ 28,47% so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/06/2026, Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 343,97 tỷ VND và lớn gấp 9,27 lần Vốn chủ sở hữu, khoản lỗ lũy kế là 605,93 tỷ VND, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 443,36 tỷ VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng từng vấn đề và nhận thấy:

- Các khoản nợ ngắn hạn nêu trên chủ yếu là nợ phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch;
- Công ty cũng đã xây dựng phương án tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này.

Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty được lập và trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh)	Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 42 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	32	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16/09/2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 02 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập không quá 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.24 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.25 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.26 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây lắp được trình bày tại Thuyết minh số 2.12.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây lắp và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng xây lắp vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.32 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.33 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	37.128.638	53.925.844
Tiền gửi không kỳ hạn	15.391.479.558	6.402.925.554
Các khoản tương đương tiền	2.372.489.268	5.398.889.613
	17.801.097.464	**11.855.741.011**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	7.495.469.861	1.846.895.449
- *VND*	*7.494.161.361*	*1.845.586.949*
- *USD*	*1.308.500*	*1.308.500*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.671.951.250	68.069.769
- *VND*	*1.796.980.853*	*65.896.492*
- *USD*	*2.874.970.397*	*2.173.277*
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	1.604.131.891	3.037.205.415
- *VND*	*1.604.131.891*	*3.037.205.415*
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.158.624	1.046.650.397
- *VND*	*7.158.624*	*1.046.650.397*
Các ngân hàng khác	1.612.767.932	404.104.524
- *VND*	*1.519.680.818*	*278.701.735*
- *USD*	*93.087.114*	*125.402.789*
	15.391.479.558	**6.402.925.554**

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	1 tháng	2,10%	2.372.489.268	5.398.889.613
				2.372.489.268	**5.398.889.613**

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	73.504.150.424	73.504.150.424	-	4.226.997.779	4.226.997.779	-
	73.504.150.424	**73.504.150.424**	**-**	**4.226.997.779**	**4.226.997.779**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 tháng	5,00%	58.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	9 tháng	7,90%	9.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	VND	6 - 12 tháng	6,12% - 6,80%	5.663.000.000	4.163.000.000
Lãi phải thu	VND			441.150.424	63.997.779
				73.504.150.424	**4.226.997.779**

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 67.400.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
	5.050.000.000	**50.000.000**	**(5.000.000.000)**	**5.050.000.000**	**50.000.000**	**(5.000.000.000)**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	2,632%	2,632%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**57.327.636.623**	**(643.556.179)**	**107.900.753.988**	**(643.556.179)**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	5.810.400	-	-	-
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.261.704.262	-	30.436.743.320	-
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	6.533.272.335	-	1.500.975.998	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.796.976.659	(194.186.345)	8.809.618.127	(194.186.345)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	149.888.359	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	34.910.508.532	-	66.506.774.610	-
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	2.265.478.411	-	36.485.740	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	104.516.190	-	10.898.000	-
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	249.213.690	(249.213.690)	249.213.690	(249.213.690)
Bên khác	**232.388.853.131**	**(5.900.132.792)**	**114.474.925.734**	**(6.077.755.492)**
Mazagon Dock Shipbuilders Limited	200.351.290.576	-	84.313.234.834	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.506.307.241	-	8.506.307.241	-
Các đối tượng khác	23.531.255.314	(5.900.132.792)	21.655.383.659	(6.077.755.492)
	289.716.489.754	**(6.543.688.971)**	**222.375.679.722**	**(6.721.311.671)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.072.238.743**	**(353.896.681)**	**1.072.238.743**	**(353.896.681)**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	718.342.062	-	718.342.062	-
Bên khác	**44.627.314.948**	**(24.000.000)**	**40.211.070.256**	**(24.000.000)**
Galperti Engineering and Flow Control S.p.A.	13.602.854.400	-	-	-
Anggerik Laksana India Private Limited	10.711.857.316	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Châu Anh	5.090.128.761	-	-	-
Hi-Tech Elastomers Ltd	4.815.941.088	-	5.230.360.800	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	4.789.459.090	-	5.810.188.653	-
Lalit Pipes & Pipes Pvt. Ltd	-	-	26.126.692.685	-
Các đối tượng khác	5.617.074.293	(24.000.000)	3.043.828.118	(24.000.000)
	45.699.553.691	**(377.896.681)**	**41.283.308.999**	**(377.896.681)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm y tế	16.516.160	-	-	-
Tạm ứng	24.547.552.605	(907.393.506)	26.751.247.143	(907.393.506)
Phải thu các đội thi công khối lượng vượt dự toán	11.267.996.453	(3.380.398.936)	11.267.996.453	(3.380.398.936)
Ký cược, ký quỹ	727.000.000	-	55.660.000	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	*700.000.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*27.000.000*	-	*55.660.000*	-
Các khoản chi hộ	-	-	1.971.278.186	-
Phải thu khác	4.575.081.727	(3.472.800.217)	5.014.428.173	(3.472.800.217)
	41.134.146.945	**(7.760.592.659)**	**45.060.609.955**	**(7.760.592.659)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.880.000	-	1.034.339.513	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	*200.880.000*	-	*226.129.553*	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân	-	-	*788.209.960*	-
Các đối tượng khác	*20.000.000*	-	*20.000.000*	-
	220.880.000	-	**1.034.339.513**	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	1.971.278.186	-
	-	-	**1.971.278.186**	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**6.585.843.971**	**42.155.000**	**6.763.466.671**	**42.155.000**
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
Các khoản khác	2.160.923.198	42.155.000	2.338.545.898	42.155.000
Trả trước cho người bán	**377.896.681**	-	**377.896.681**	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	-	353.896.681	-
Đối tượng khác	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu khác	**15.850.510.187**	**8.089.917.528**	**15.850.510.187**	**8.089.917.528**
Tổ đội thi công	11.267.996.453	7.887.597.517	11.267.996.453	7.887.597.517
Bà Nguyễn Thu Thảo	2.809.796.465	-	2.809.796.465	-
Các khoản khác	1.772.717.269	202.320.011	1.772.717.269	202.320.011
	22.814.250.839	**8.132.072.528**	**22.991.873.539**	**8.132.072.528**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	380.028.737	-	493.173.411	-
Công cụ, dụng cụ	2.899.182.174	-	3.006.596.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.567.553.925	(125.046.690.631)	321.484.691.532	(122.357.469.356)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	*118.999.426.111*	*(89.649.708.475)*	*118.629.014.518*	*(87.519.789.723)*
Dự án ONGC WPAPP, DSF-II	*2.961.001.023*	-	*68.619.235.796*	-
Dự án Lô B - Ô Môn	*46.256.588.433*	*(17.264.076.055)*	*49.919.832.621*	*(12.872.493.851)*
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	-	*29.722.014.675*	*(8.912.177.007)*
Các dự án khác	*62.350.538.358*	*(18.132.906.101)*	*54.594.593.922*	*(13.053.008.775)*
	233.846.764.836	**(125.046.690.631)**	**324.984.461.720**	**(122.357.469.356)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	676.508.719.036	203.861.208.327	34.285.936.589	8.279.661.683	922.935.525.635
- Mua trong kỳ	-	-	-	74.250.000	74.250.000
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	1.492.196.231	-	-	-	1.492.196.231
Số dư cuối kỳ	**678.000.915.267**	**203.861.208.327**	**34.285.936.589**	**8.353.911.683**	**924.501.971.866**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	322.584.522.468	196.206.313.151	34.257.282.489	8.073.816.398	561.121.934.506
- Khấu hao trong kỳ	8.732.617.801	3.643.306.938	2.777.778	34.651.748	12.413.354.265
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	592.737.229	-	-	-	592.737.229
Số dư cuối kỳ	**331.909.877.498**	**199.849.620.089**	**34.260.060.267**	**8.108.468.146**	**574.128.026.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	353.924.196.568	7.654.895.176	28.654.100	205.845.285	361.813.591.129
Tại ngày cuối kỳ	**346.091.037.769**	**4.011.588.238**	**25.876.322**	**245.443.537**	**350.373.945.866**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá
		VND
Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Sao Mai	Đang sử dụng	508.674.826.829

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.325.592.639 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.473.718.231 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.423.833.442	9.801.136.262	15.224.969.704
Số dư cuối kỳ	**5.423.833.442**	**9.801.136.262**	**15.224.969.704**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.522.153.422	9.415.380.155	11.937.533.577
- Khấu hao trong kỳ	73.961.364	230.366.367	304.327.731
- Phân loại lại	(155.389.740)	155.389.740	-
Số dư cuối kỳ	**2.440.725.046**	**9.801.136.262**	**12.241.861.308**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.901.680.020	385.756.107	3.287.436.127
Tại ngày cuối kỳ	**2.983.108.396**	**-**	**2.983.108.396**

Chi tiết các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Nguyên giá
		m2			VND
Quyền sử dụng đất (*)	P. Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh	11.300	50 năm đến ngày 01/04/2042	Văn phòng	5.423.833.442

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.801.136.262 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/07/2008.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2011. Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh).

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20.391.788.634	20.391.788.634
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	(1.492.196.231)	(1.492.196.231)
Số dư cuối kỳ	**18.899.592.403**	**18.899.592.403**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.980.003.680	7.980.003.680
- Khấu hao trong kỳ	195.496.481	195.496.481
- Chuyển đổi mục đích sử dụng	(592.737.229)	(592.737.229)
Số dư cuối kỳ	**7.582.762.932**	**7.582.762.932**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	12.411.784.954	12.411.784.954
Tại ngày cuối kỳ	**11.316.829.471**	**11.316.829.471**

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.976.233.489 VND (Kỳ trước: 2.147.998.725 VND).
Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 26.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**332.500.000**	**332.500.000**	**-**	**-**
Phần mềm Fast Business Online	332.500.000	332.500.000	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.593.639.558**	**1.593.639.558**	**1.593.639.558**	**1.593.639.558**
Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 (*)	1.593.639.558	1.593.639.558	1.593.639.558	1.593.639.558
	1.926.139.558	**1.926.139.558**	**1.593.639.558**	**1.593.639.558**

(*) Dự án đầu tư theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
  + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
  + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
  + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
  + Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
  + Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác;
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 30/06/2026, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, Công ty sẽ tiếp tục khôi phục và hoàn thiện năng lực của Bãi cảng khi có đủ kinh phí.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	386.671.772	240.893.771
	Chi phí sửa chữa	-	140.684.109
		386.671.772	**381.577.880**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai - Bến Đình (*)	73.771.602.054	74.883.736.758
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.960.871.741	3.771.816.723
	Chi phí tháo dỡ, di dời và giải phóng mặt bằng bãi cảng	531.888.312	1.027.242.292
	Chi phí sửa chữa lớn	830.371.643	1.607.869.811
	Các khoản khác	144.562.761	756.642.997
		77.239.296.511	**82.047.308.581**

(*) Chi phí thuê mặt bằng bãi cảng theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).*

15 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền bị hạn chế sử dụng (*)	91.022.064	90.976.693
	91.022.064	**90.976.693**

(*) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội đang bị phong tỏa theo Quyết định của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu. Theo Quyết định số 08/2026/QĐ-BPKCTT ngày 29/07/2026 của Tòa án Nhân dân Khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh, khoản tiền gửi này đã được gỡ bỏ phong tỏa.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Bên liên quan	**74.387.975.706**	**78.895.591.255**
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	33.007.864.658	36.295.607.014
	Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	49.534.873	17.119.205
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	171.182.000	239.818.000
	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	397.877.829	397.877.829
	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	16.465.468.879	17.285.313.079
	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	574.092.092	574.092.092
	Trường Cao đẳng Dầu khí	1.594.773.752	1.797.387.152
	Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000
	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PV Engineering)	991.055.319	991.055.319
	Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584
	Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.623.094.684	1.623.094.684
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.591.399.750	1.350.061.290
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	44.000.000	44.000.000
	Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	96.000.000
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	272.550.748	-
	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	58.653.528	18.415.068
	Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	2.808.053.039	3.007.520.784
	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	14.253.325	14.253.325
	Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363
	Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.577.693.982	8.977.693.982
	Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	227.281.551	247.136.735
	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	18.212.100	18.212.100
	Bên khác	**503.181.485.516**	**515.259.339.777**
	Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	74.180.983.857	99.180.983.857
	S-Tank Engineering Co., Ltd	59.478.955.914	60.478.955.914
	Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	67.944.593.142	69.232.782.902
	Các đối tượng khác	301.576.952.603	286.366.617.104
		577.569.461.222	**594.154.931.032**
b)	**Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	**443.357.468.005**	**490.278.878.592**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Bên liên quan	-	**4.777.826.453**
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	-	4.777.826.453
Bên khác	**6.574.656.537**	**6.434.660.637**
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.394.660.637	6.394.660.637
Các đối tượng khác	179.995.900	40.000.000
	6.574.656.537	**11.212.487.090**

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	36.203.277	36.203.277
- Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2010	10.942.858	10.942.858
- Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2011	16.113.762	16.113.762
- Chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 đến năm 2017	9.146.657	9.146.657
	36.203.277	**36.203.277**

(*) Các khoản cổ tức chưa thanh toán là cổ tức giai đoạn chưa lưu ký chứng khoán và chủ sở hữu của các cổ phần này chưa đến Công ty để nhận cổ tức.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	13.564.370.003	4.034.240.828	6.029.325.030	-	11.569.285.801
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.666.821.776	-	-	-	9.666.821.776	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	300.598.624	1.020.814.098	1.357.617.224	36.204.502	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	260.576	260.576	-	-
Các loại thuế khác	-	-	336.021.426	167.168.258	-	168.853.168
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.751.319.225	-	-	3.751.319.225
	9.666.821.776	**13.864.968.627**	**9.142.656.153**	**7.554.371.088**	**9.703.026.278**	**15.489.458.194**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Chi phí thi công các dự án	118.020.672.634	170.751.451.462
	- Dự án ONGC WPAPP, DSF-II	70.814.364.030	108.571.725.748
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	18.358.852.686	18.358.852.686
	- Dự án Lô B Ô Môn	13.031.709.571	20.107.084.591
	- Dự án P15	-	1.814.167.648
	- Các dự án khác	15.815.746.347	21.899.620.789
	Chi phí bản quyền nhãn hiệu PVN	1.125.779.168	1.125.779.168
		119.146.451.802	**171.877.230.630**
b)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	21.323.608.837	265.381.671
	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	1.647.326.928
	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	5.782.550.557	5.782.550.557
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	1.125.779.168	1.125.779.168
	Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	319.240.967	535.868.418
	Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	1.160.483.155	1.160.483.155
	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	36.822.000	36.822.000
		31.395.811.612	**10.554.211.897**

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng	1.117.405.275	139.067.455
		1.117.405.275	**139.067.455**
b)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	991.056.000	-
		991.056.000	**-**

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.640.626.059	6.449.705.644
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.000.000	301.438.000
	Phải trả về ủy thác thanh toán (1)	104.583.846.985	-
	Tiền thuê đất, tiền chậm thanh toán (2)	35.173.753.882	33.044.495.174
	Phải trả lãi vay	16.151.207	68.315.066
	Các quỹ ủng hộ	2.495.765.999	2.510.765.999
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.913.586.000	3.688.973.186
		154.972.730.132	**46.063.693.069**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	569.649.000	569.649.000
		569.649.000	**569.649.000**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons) (1)	104.583.846.985	-
	Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai (2)	35.173.753.882	33.044.495.174
		139.757.600.867	**33.044.495.174**

(1) Công ty ký Hợp đồng ủy thác số 150/PVCMS-PETROCONS/HĐUTNK-2025-08 ngày 12/08/2025 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PetroCons"). Theo đó, Công ty ủy thác PetroCons thanh toán chi phí mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho Dự án ONGC WPAPP, DSF-II.

(2) Các khoản phải trả về tiền thuê đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39).*

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**				
	Vay ngắn hạn	9.150.000.000	152.489.987.969	145.279.732.283	16.360.255.686
	Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
		12.150.000.000	**152.489.987.969**	**145.279.732.283**	**19.360.255.686**
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**				
	Vay dài hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
		3.000.000.000	**-**	**-**	**3.000.000.000**
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**			**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Bên liên quan					**2.530.000.000**	**3.350.000.000**
Ông Lê Minh Phong						
Hợp đồng cho vay vốn số 05/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 07/03/2025	12,00%	12 tháng kể từ ngày 07/03/2025 đến ngày 07/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	-	300.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 18/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 29/05/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 29/05/2025 đến ngày 29/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	200.000.000	200.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 19/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 10/06/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 10/06/2025 đến ngày 10/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	-	100.000.000
HĐ vay vốn số 03/2026-HDVV/PVCMS-LMP ngày 21/01/2026	12,00%	1 năm kể từ ngày 21/01/2026 đến ngày 21/01/2027	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	630.000.000	-
Ông Võ Thanh Toàn						
Hợp đồng cho vay vốn số 09/2024-HDVV/PVCMS-VTT ngày 01/11/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 09/2024-HDVV/PVCMS-VTT-PL01 ngày 01/02/2025	12,00%	12 tháng kể từ ngày 01/11/2024 đến ngày 01/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	-	450.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 10/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 02/04/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 02/04/2025 đến ngày 02/10/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 15/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 26/05/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 26/05/2025 đến ngày 26/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	-	200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Hợp đồng cho vay vốn số 20/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 11/06/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 12/06/2025 đến ngày 12/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	400.000.000	800.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 24/2025-HĐVV/PVCMS-VTT ngày 20/08/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 12/06/2025 đến ngày 12/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	300.000.000	300.000.000
Bên khác					**13.830.255.686**	**5.800.000.000**
Bà Phùng Thị Bình						
Hợp đồng cho vay vốn số 06/2025-HDVV/PVCMS-PTB ngày 07/03/2025	12,00%	12 tháng kể từ ngày 07/03/2025 đến ngày 07/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	850.000.000	1.000.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 16/2025-HDVV/PVCMS-PTB ngày 26/05/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 26/05/2025 đến ngày 26/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	600.000.000	600.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 27/2025-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 05/12/2025	12,00%	3 tháng kể từ ngày 05/12/2025 đến 05/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.600.000.000	1.600.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đức						
Hợp đồng cho vay vốn số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ-PL4 ngày 26/03/2025	11,00%	12 tháng kể từ ngày 26/03/2025 đến ngày 26/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	-	500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa						
Hợp đồng cho vay vốn số 12/2025-HDVV/PVCMS-NTKT ngày 08/05/2025	12,00%	12 tháng từ ngày 08/05/2025 đến ngày 09/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Đỗ Thị Thắm						
Hợp đồng cho vay vốn số 21/2025-HDVV/PVCMS-ĐTT ngày 13/06/2025	12,00%	6 tháng kể từ ngày 13/06/2025 đến ngày 13/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam						
Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD570202666 ngày 26/03/2026	Theo từng Khế ước nhận nợ	Theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 11 tháng	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Công ty	Thế chấp tiền gửi có kỳ hạn	8.680.255.686	-
					16.360.255.686	**9.150.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Bên liên quan					**400.000.000**	**400.000.000**
Ông Lê Đình Công						
Hợp đồng cho vay vốn số 02/2024-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 31/05/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 02/2024-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 30/03/2025	11,00%	24 tháng kể từ ngày 30/03/2024 đến 30/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	400.000.000	400.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (Tiếp theo):

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
					VND	VND
Bên khác					**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
Bà Phùng Thị Bình						
Hợp đồng cho vay vốn số 06/2023-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 01/12/2023 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 6/2023-HĐVV/PVCMS-PTB-PL02 ngày 01/01/2025	12,00%	36 tháng kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày 01/12/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	600.000.000	600.000.000
Hợp đồng cho vay vốn số 08/2024-HDVV/PVCMS-PTB ngày 31/10/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 08/2024-HDVV/PVCMS-PTB-PL01 ngày 31/01/2025	12,00%	24 tháng kể từ ngày 31/10/2024 đến ngày 31/10/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Vân						
Hợp đồng cho vay vốn số 10/2024-HĐVV/PVCMS-NTKV ngày 01/11/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 10/2024-HĐVV/PVCMS-NTKV-PL01 ngày 01/02/2025	12,00%	24 tháng kể từ ngày 01/11/2024 đến ngày 01/11/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000	1.000.000.000
					3.000.000.000	**3.000.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2026, khoản dự phòng phải trả là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp cho dự án Gallaf 3. Theo điều khoản bảo hành đã ký kết, Công ty cam kết bảo hành cho dự án này tối thiểu đến tháng 08/2026.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(628.670.984.101)**	**76.839.290.231**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.584.623.632	7.584.623.632
Số dư cuối kỳ trước	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(621.086.360.469)**	**84.423.913.863**
Số dư đầu kỳ này	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(613.894.856.502)**	**91.615.417.830**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.959.887.967	7.959.887.967
Số dư cuối kỳ này	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(605.934.968.535)**	**99.575.305.797**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50,97	305.845.330.000	50,97	305.845.330.000
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	10,00	60.000.000.000	10,00	60.000.000.000
Các cổ đông khác	39,03	234.154.650.000	39,03	234.154.650.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	0,00	20.000	0,00	20.000
	100	**600.000.000.000**	**100**	**600.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*36.203.277*	*36.203.277*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***36.203.277***	***36.203.277***

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
Số lượng cổ phần được mua lại		
- *Cổ phần phổ thông*	*2*	*2*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*59.999.998*	*59.999.998*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	92.258.894.332	**92.258.894.332**

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.235.255.635	3.515.839.635
Trên 1 năm đến 5 năm	3.418.966.273	4.882.150.819
Trên 5 năm	752.727.273	785.454.545

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ (USD)	112.961,00	4.941,60

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vương Minh Thủy	74.765.000	74.765.000
Nguyễn Hữu Thân	49.700.000	49.700.000
Hoàng Quang Kiên	45.000.000	45.000.000
Các đối tượng khác	165.089.423	155.145.523
	334.554.423	**324.610.523**

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	566.027.691.276	408.449.449.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.623.423.537	18.004.647.773
	584.651.114.813	**426.454.096.897**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**94.697.878.295**	**411.811.790.467**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	534.192.836.003	373.925.207.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.551.640.731	11.162.183.680
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.689.221.275	14.731.389.186
	550.433.698.009	**399.818.780.549**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**53.085.015.562**	**11.784.257.241**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.345.583.564	230.608.601
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.680.164	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	242.117.489	-
	1.646.381.217	**230.608.601**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.875.735.428	732.385.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.565.208.564	14.365.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.938.923	1.034.798.350
	3.458.882.915	**1.781.549.117**
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	**92.942.409**	**173.646.574**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.434.180	330.197.884
Chi phí nhân công	11.334.590.365	9.528.382.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.368.385	1.140.400.347
Chi phí dự phòng	-	1.484.243.948
Thuế, phí, và lệ phí	260.576	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.167.368.854	1.821.586.864
Chi phí khác bằng tiền	2.894.003.025	3.023.528.313
	18.435.025.385	**17.332.340.353**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**1.080.949.442**	**891.390.037**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.909.091
Các khoản phạt	12.000.000	-
Thu nhập khác	58.516.035	(6.800.206)
	70.516.035	**9.108.885**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế TNDN (1)	3.751.319.225	-
Tiền chậm nộp tiền thuê đất bãi cảng Sao Mai - Bến Đình (2)	2.129.258.708	-
Các khoản phạt, tiền chậm nộp khác	103.830.636	-
Chi phí khác	96.109.220	176.520.732
	6.080.517.789	**176.520.732**
Trong đó: Chi cho các bên liên quan	**2.129.258.708**	**109.957.008**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

(1) Khoản tiền chậm nộp thuế TNDN tính đến thời điểm 30/06/2026 theo Thông báo số 112949/TB-HCM-KDT ngày 10/07/2026 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến phần hạ tầng bãi cảng Công ty thuê từ Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)*.

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.959.887.967	7.584.623.632
Các khoản điều chỉnh tăng	9.348.074.899	16.613.257.161
- *Chi phí không hợp lệ*	*6.655.750.789*	*391.949.450*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này*	-	*5.674.577*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước*	*3.102.835*	-
- *Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi*	-	*1.484.243.948*
- *Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	*2.689.221.275*	*14.731.389.186*
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.283.820.452)	(24.197.880.793)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước*	-	*(3.102.835)*
- *Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuê mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)*	-	*(199.251.272)*
- *Chi phí lãi vay không được trừ các năm trước*	-	*(3.680.823.475)*
- *Chuyển lỗ các năm trước (*)*	*(19.283.820.452)*	*(20.314.703.211)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.975.857.586)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(9.666.821.776)	(9.666.821.776)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(9.666.821.776)**	**(9.666.821.776)**

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2021	Đã thanh tra	83.073.591.032	66.181.817.739	16.891.773.293
Năm 2022	Chưa thanh tra	52.556.844.969	-	52.556.844.969
Năm 2023	Chưa thanh tra	181.308.630.842	-	181.308.630.842
Năm 2024	Chưa thanh tra	13.123.750.143	-	13.123.750.143

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.959.887.967	7.584.623.632
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.959.887.967	7.584.623.632
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**133**	**126**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.691.998.908	55.309.997.633
Chi phí nhân công	87.778.018.300	108.846.907.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.913.178.477	12.959.884.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.320.009.927	257.805.693.777
Chi phí khác bằng tiền	13.559.158.900	10.277.812.522
	475.262.364.512	**445.200.295.786**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.763.968.826	-	-	17.763.968.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.546.355.069	220.880.000	-	316.767.235.069
Các khoản cho vay	73.504.150.424	-	-	73.504.150.424
	407.814.474.319	**220.880.000**	**-**	**408.035.354.319**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.801.815.167	-	-	11.801.815.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.954.385.347	1.034.339.513	-	253.988.724.860
Các khoản cho vay	4.226.997.779	-	-	4.226.997.779
	268.983.198.293	**1.034.339.513**	**-**	**270.017.537.806**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	19.360.255.686	-	-	19.360.255.686
Phải trả người bán, phải trả khác	732.578.394.631	569.649.000	-	733.148.043.631
Chi phí phải trả	119.146.451.802	-	-	119.146.451.802
	871.085.102.119	**569.649.000**	**-**	**871.654.751.119**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	12.150.000.000	-	-	12.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	640.254.827.378	569.649.000	-	640.824.476.378
Chi phí phải trả	171.877.230.630	-	-	171.877.230.630
	824.282.058.008	**569.649.000**	**-**	**824.851.707.008**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	152.489.987.969	12.660.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	145.279.732.283	10.550.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Công ty ký Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai ("PTSC Sao Mai") để thuê mặt bằng bãi cảng, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Vị trí thuê: Trong Khu căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình;
- Mục đích thuê: Xây dựng Bãi chế tạo kết cấu kim loại và Nhà máy sản xuất ống thép;
- Diện tích thuê: 229.330 m2;
- Thời hạn thuê: 49 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng;
- Giá thuê được xác định trên cơ sở: Giá thuê = Tổng chi phí đầu tư x 110%, trong đó:
  + Tổng chi phí đầu tư: 97.396.039.249 VND;
  + Giá thuê mặt bằng bãi: 107.135.643.174 VND;
  (Thuyết minh số 14b)
- Công ty còn phải chịu các nghĩa vụ với Nhà nước liên quan đến diện tích thuê, cụ thể:
  + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 16/09/2010 đến ngày 12/02/2015: 32.194.110.231 VND;
  (Thuyết minh số 22a)
  + Tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 13/02/2015 đến ngày 13/02/2029: được miễn tiền thuê đất;
  + Tiền chậm nộp tiền thuê đất lũy kế đến thời điểm 31/12/2025: 9.726.244.741 VND;
  (Thuyết minh số 22a)
  + Tiền chậm nộp tiền thuê đất cho kỳ này: 2.129.258.708 VND.
  (Thuyết minh số 33)

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Đơn vị trực thuộc của PetroCons
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	Đơn vị trực thuộc của PetroCons
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng tập đoàn (PetroCons)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc của PVN
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Oil)	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcom Bank)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling)	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR)	Công ty liên kết của PVN
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty liên kết của PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PV Engineering)	Công ty liên kết của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (Petrosetco)	Công ty liên kết của PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PV Gas
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PV Gas
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên trong Tập đoàn PV Oil
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PVcom Bank
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	Thành viên trong Tập đoàn PV Drilling
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Thành viên trong Tập đoàn PV Drilling
Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PVMR
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PVMR
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Thành viên trong Tập đoàn PVI Holdings
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành viên trong Tập đoàn PV Engineering
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên trong Tập đoàn Petrosetco
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**94.697.878.295**	**411.811.790.467**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	5.380.000	-
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	987.879.771
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	22.303.395.176	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	8.876.690.535
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	44.076.168.012	121.671.803.508
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.012.500	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	64.320.707	2.220.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24.812.867.266	279.206.229.153
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	3.283.863.384	1.031.509.500
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	138.674.250	33.078.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	2.380.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	10.197.000	-
Mua hàng hóa, vật tư	**53.085.015.562**	**11.784.257.241**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	28.572.638.025	-
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	30.014.508	30.165.461
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	-	252.687.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	523.710.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	647.220.000	283.175.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	15.225.298.848	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.914.360.267	4.062.617.958
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	252.361.804	-
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	4.299.058.326	6.056.448.943
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	15.370.369	17.363.638
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	128.693.415	66.447.241
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	491.642.000
Chi phí tài chính	**92.942.409**	**173.646.574**
Ông Lê Đình Công	11.397.808	22.060.274
Ông Lê Minh Phong	21.796.110	14.958.903
Ông Võ Thanh Toàn	59.748.491	136.627.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.080.949.442**	**891.390.037**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	333.588.788	246.088.046
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	452.481.404	363.493.373
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	55.048.859	42.539.431
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	1.250.001	-
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	238.580.390	239.269.187
Chi phí khác	**2.129.258.708**	**109.957.008**
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	2.129.258.708	109.957.008

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**2.631.365.077**	**2.516.169.000**
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Lim Hau Guan	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên HĐQT	235.123.000	240.082.000
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Vũ Phượng	Thành viên HĐQT	250.911.000	235.402.000
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	272.697.000	313.665.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	300.635.000	305.405.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	202.013.000	231.257.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	460.116.000	314.438.000
Ông Lê Đình Công	Phó Giám đốc	523.340.077	346.062.000
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Trưởng ban kiểm soát *(Bổ nhiệm ngày 24/06/2025)*	48.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)*	-	195.394.000
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên BKS *(Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)*	18.000.000	-
Ông Lê Minh Phong	Thành viên BKS *(Bổ nhiệm ngày 12/06/2026)*	30.300.000	-
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên BKS *(Miễn nhiệm ngày 12/06/2026)*	98.230.000	136.464.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**			
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**11.940.593.205**		**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**11.855.741.011**	**Trình bày lại**
111	1. Tiền	6.547.828.091		111	1. Tiền	6.456.851.398	Trình bày lại
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.392.765.114		112	2. Các khoản tương đương tiền	5.398.889.613	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4.163.000.000**		**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4.226.997.779**	**Trình bày lại**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.163.000.000		123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.226.997.779	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**293.929.919.943**		**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**293.859.797.665**	**Trình bày lại**
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	45.130.732.233		135	1. Phải thu ngắn hạn khác	45.060.609.955	Trình bày lại, đổi mã số
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**	**10.048.399.656**		**160**	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**	**10.139.376.349**	**Đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	381.577.880		161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	381.577.880	Đổi tên, đổi mã số
	TÀI SẢN DÀI HẠN				**TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**1.034.339.513**		**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**1.034.339.513**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	1.034.339.513		215	1. Phải thu dài hạn khác	1.034.339.513	Đổi mã số
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12.411.784.954**		**240**	**II. Bất động sản đầu tư**	**12.411.784.954**	**Đổi mã số**
231	- Nguyên giá	20.391.788.634		241	- Nguyên giá	20.391.788.634	Đổi mã số
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(7.980.003.680)		242	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(7.980.003.680)	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				VND	
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.593.639.558**		**250**	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**1.593.639.558**	**Đổi mã số**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.593.639.558		252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.593.639.558	Đổi mã số
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**			**260**	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**50.000.000**	**Đổi mã số**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.050.000.000		263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.050.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)		264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(5.000.000.000)	Đổi tên, đổi mã số
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**82.047.308.581**		**270**	**V. Tài sản dài hạn khác**	**82.047.308.581**	**Đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	82.047.308.581		271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	82.047.308.581	Đổi tên, đổi mã số
	NỢ PHẢI TRẢ				**NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**892.761.938.200**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**892.761.938.200**	
				313	1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	36.203.277	Trình bày lại
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.864.968.627		314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13.864.968.627	Đổi tên, đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	34.363.134.420		315	3. Phải trả người lao động	34.363.134.420	Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	171.877.230.630		316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	171.877.230.630	Đổi mã số
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	139.067.455		319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	139.067.455	Đổi tên, đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	46.099.896.346		320	6. Phải trả ngắn hạn khác	46.063.693.069	Trình bày lại, đổi mã
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.150.000.000		321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.150.000.000	Đổi mã số
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.911.574.700		322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.911.574.700	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.988.647.900		323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.988.647.900	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**569.649.000**		**330**	**II. Nợ dài hạn**	**569.649.000**	
337	1. Phải trả dài hạn khác	569.649.000		338	1. Phải trả dài hạn khác	569.649.000	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	1. Thặng dư vốn cổ phần	13.251.400.000	412	1. Thặng dư vốn	13.251.400.000	Đổi tên
415	2. Cổ phiếu quỹ	(20.000)	415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(20.000)	Đổi tên
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(613.894.856.502)	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(613.894.856.502)	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(628.670.984.101)	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(628.670.984.101)	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	14.776.127.599	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	14.776.127.599	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**				
21	1.	Doanh thu hoạt động tài chính	230.608.601	22	1.	Doanh thu hoạt động tài chính	230.608.601	Đổi mã số
22	2.	Chi phí tài chính	1.781.549.117	23	2.	Chi phí tài chính	1.781.549.117	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	732.385.748	24		Trong đó: Chi phí đi vay	732.385.748	Đổi tên, đổi mã số
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**				
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(246.517.692)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(246.517.692)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	732.385.748	06	-	Chi phí đi vay	732.385.748	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	8.578.684.669	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	8.578.684.669	Đổi tên
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(541.634.519)	14	-	Chi phí đi vay đã trả	(541.634.519)	Đổi tên

Hoàng Anh
Người lập

Võ Thanh Toàn
Phụ trách công tác Tài chính - Kế toán Công ty

Phan Khắc Mẫn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026